

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2022

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,258,453,055,188	843,527,920,850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	357,140,742,117	88,932,954,794
1. Tiền		111		70,490,742,117	68,372,982,294
2. Các khoản tương đương tiền		112		286,650,000,000	20,559,972,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		28,205,928,767	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		28,205,928,767	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		445,052,052,471	374,088,903,006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		350,602,430,764	346,388,717,850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		41,601,081,250	20,531,281,667
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		17,500,000,000	-
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	35,348,540,457	7,168,903,489
IV. Hàng tồn kho		140		366,321,327,761	332,395,842,352
1. Hàng tồn kho		141	4.3	370,952,731,068	335,834,197,595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(4,631,403,307)	(3,438,355,243)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		61,733,004,072	48,110,220,698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		24,512,130,307	17,352,172,436
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		37,076,887,925	29,972,345,203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		143,985,840	785,703,059
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,128,136,246,803	1,053,341,230,687
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		8,917,294,434	5,627,292,434
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		3,000,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	5,917,294,434	5,627,292,434
II. Tài sản cố định		220		836,720,493,134	883,749,812,114
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	707,433,191,596	746,613,941,176
Nguyên giá		222		1,377,638,244,532	1,330,140,844,366
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(670,205,052,936)	(583,526,903,190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.5	123,223,969,040	129,864,367,289
Nguyên giá		225		159,473,454,987	151,227,306,839
Giá trị hao mòn lũy kế		226		(36,249,485,947)	(21,362,939,550)
3. Tài sản cố định vô hình		227	4.6	6,063,332,498	7,271,503,649
Nguyên giá		228		13,958,789,411	13,548,949,411
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(7,895,456,913)	(6,277,445,762)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		15,006,086,282	11,983,988,071
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		15,006,086,282	11,983,988,071
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		123,130,059,932	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		123,130,059,932	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		144,362,313,021	151,980,138,068
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		143,010,063,596	149,391,585,369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		373,213,390	826,287,835
5. Lợi thế thương mại		269		979,036,035	1,762,264,864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2,386,589,301,991	1,896,869,151,537

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**Mẫu số B01a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,084,628,453,389	1,242,176,465,712
I. Nợ ngắn hạn	310		937,428,696,728	790,682,410,289
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		278,568,810,903	165,547,395,508
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,682,868,348	37,546,761,807
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19,198,619,524	12,011,425,352
4 Phải trả người lao động	314		25,483,266,458	20,255,907,324
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,622,118,438	577,295,415
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	3,151,345,460	2,851,219,303
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	542,086,088,185	535,512,533,706
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,635,579,412	16,379,871,874
II. Nợ dài hạn	330		147,199,756,661	451,494,055,423
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	171,840,673,693
7 Phải trả dài hạn khác	337		3,648,899,056	6,648,899,056
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	143,550,857,605	273,004,482,674
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,301,960,848,602	654,692,685,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	1,301,960,848,602	654,692,685,825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	364,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	364,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	145,866,725,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231,578,175,007	129,424,803,484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		119,424,803,484	57,506,129,861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112,153,371,523	71,918,673,623
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		202,930,691	1,584,097,910
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,386,589,301,991	1,896,869,151,537

Người lập

*Như**Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

Nguyễn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	661,259,937,287	570,613,724,569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,830,177,563	2,020,848,896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		657,429,759,724	568,592,875,673
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	548,103,945,551	458,776,227,132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	109,325,814,173	109,816,648,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17,056,793,366	1,936,675,867
7. Chi phí tài chính	22	5.4	23,327,300,836	13,239,749,297
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,152,113,393	10,581,399,984
8. Phân lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		932,470,859	-
9. Chi phí bán hàng	25		32,972,830,191	55,164,424,168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,815,937,136	16,121,062,217
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49,199,010,235	27,228,088,726
12. Thu nhập khác	31		854,126,627	1,430,659,882
13. Chi phí khác	32		1,091,992,936	1,483,638,276
14. Lợi nhuận khác	40		(237,866,309)	(52,978,394)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48,961,143,926	27,175,110,332
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11,350,821,943	12,898,886,237
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		18,438,267	(826,287,835)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,591,883,716	15,102,511,930
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		37,591,019,910	15,039,459,878
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		863,806	63,052,052

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Nam

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		145,011,448,137	90,060,567,974
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		110,589,787,441	99,569,991,877
-	Các khoản dự phòng	03		1,193,048,064	2,061,100,896
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		(182,448,736)	798,096,775
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,894,729,075)	(9,771,625,707)
-	Chi phí lãi vay	06		43,568,233,634	48,833,164,671
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		272,285,339,465	231,551,296,486
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59,882,963,008)	(158,024,825,222)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35,118,533,473)	(125,135,471,675)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(41,916,923,820)	47,812,164,621
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,291,267,258)	(4,686,769,612)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(43,471,741,972)	(52,466,325,699)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,826,645,075)	(9,297,796,884)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,744,292,462)	(11,408,554,689)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50,032,972,397	(81,656,282,674)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(55,693,835,423)	(58,810,493,715)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		712,227,273	273,935,333
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(322,733,928,767)	(50,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		274,028,000,000	78,380,754,939
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(124,520,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	88,000,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,002,763,312	4,622,562,349
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(204,204,773,605)	62,466,758,906
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		546,495,958,473	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		878,929,593,702	990,008,442,693
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(979,812,623,036)	(904,261,365,107)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(23,924,713,312)	(16,841,205,320)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,200,000)	(36,412,061,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		421,687,015,827	32,493,810,666
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		267,515,214,619	13,304,286,898
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,932,954,794	75,718,057,600
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		692,572,704	(89,389,704)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		357,140,742,117	88,932,954,794

Người lập

Nguyễn

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 số 0100100858 ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2022 đến 31/12/2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	585.129.021	271.717.897
Tiền gửi ngân hàng	69.905.613.096	68.101.264.397
Các khoản tương đương tiền	286.650.000.000	20.559.972.500
Cộng	357.140.742.117	88.932.954.794

4.2. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.154.912.982	685.270.879
Ký quỹ, ký cược	27.407.249.407	5.517.738.546
Lãi dự thu	5.213.764.599	51.079.521
Phải thu khác	572.613.469	914.814.543
Cộng	35.348.540.457	7.168.903.489
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.917.294.434	5.627.292.434
Cộng	5.917.294.434	5.627.292.434

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.094.828.973	3.891.264.774
Nguyên liệu, vật liệu	161.057.175.953	133.476.261.514
Công cụ dụng cụ	39.100.203.768	23.122.481.581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.545.271.430	104.800.785.831
Thành phẩm	62.998.848.000	67.649.459.284
Hàng hóa	2.156.402.944	2.893.944.611
Cộng	370.952.731.068	335.834.197.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	343,663,918,946	933,554,461,646	46,232,336,037	6,690,127,737	1,330,140,844,366
Mua trong năm	-	20,228,501,841	6,881,710,372	30,000,000	27,140,212,213
Đầu tư XDCB hoàn thành	5,309,204,227	19,215,626,842	-	-	24,524,831,069
Thanh lý, nhượng bán	(1,559,511,073)	(1,288,476,191)	(1,319,655,852)	-	(4,167,643,116)
Tại ngày 31/12/2022	347,413,612,100	971,710,114,138	51,794,390,557	6,720,127,737	1,377,638,244,532

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	116,802,652,082	432,270,927,381	29,556,321,796	4,897,001,931	583,526,903,190
Khấu hao trong kỳ	12,768,984,026	73,624,138,244	2,942,611,415	453,436,219	89,789,169,904
Thanh lý, nhượng bán	(1,559,511,073)	(393,392,858)	(1,158,116,227)	-	(3,111,020,158)
Tại ngày 31/12/2022	128,012,125,035	505,501,672,767	31,340,816,984	5,350,438,150	670,205,052,936

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	226,861,266,864	501,283,534,265	16,676,014,241	1,793,125,806	746,613,941,176
Tại ngày 31/12/2022	219,401,487,065	466,208,441,371	20,453,573,573	1,369,689,587	707,433,191,596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	150.327.306.839	900.000.000	151.227.306.839
Thuê trong kỳ	8.246.148.148	-	8.246.148.148
Tại ngày 31/12/2022	158.573.454.987	900.000.000	159.473.454.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	21.344.322.883	18.616.667	21.362.939.550
Khấu hao trong kỳ	14.796.546.397	90.000.000	14.886.546.397
Tại ngày 31/12/2022	36.140.869.280	108.616.667	36.249.485.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	128.982.983.956	881.383.333	129.864.367.289
Tại ngày 31/12/2022	122.432.585.707	791.383.333	123.223.969.040

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	13.548.949.411	13.548.949.411
Tăng trong kỳ	409.840.000	409.840.000
Tại ngày 31/12/2022	13.958.789.411	13.958.789.411
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	6.277.445.762	6.277.445.762
Khấu hao trong kỳ	1.618.011.151	1.618.011.151
Tại ngày 31/12/2022	7.895.456.913	7.895.456.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	7.271.503.649	7.271.503.649
Tại ngày 31/12/2022	6.063.332.498	6.063.332.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	155.336.657	286.059.992
Bảo hiểm y tế	97.128	-
Cổ tức phải trả	56.358.400	57.558.400
Lãi vay phải trả	-	275.177.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.939.553.275	2.232.423.649
Cộng	3.151.345.460	2.851.219.303
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	3.648.899.056	6.648.899.056
Cộng	3.648.899.056	6.648.899.056

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2022
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	486.578.182.251	1.382.932.078.235	1.402.566.837.333	506.212.941.349
Vay tổ chức khác	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220	10.746.738.420	10.573.273.664	10.393.125.464
Bên liên quan	14.425.000.000	384.825.000.000	370.400.000.000	-
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	23.942.761.235	23.924.713.312	25.461.973.449	25.480.021.372
TỔNG CỘNG	535.512.533.706	1.842.428.529.967	1.849.002.084.446	542.086.088.185
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	191.610.596.636	82.043.363.546	3.135.482.000	112.702.715.090
Bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính	51.393.886.038	25.461.973.449	4.916.229.926	30.848.142.515
TỔNG CỘNG	273.004.482.674	137.505.336.995	8.051.711.926	143.550.857.605

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	638.677.134.477						
Lãi trong kỳ	-	-	-	71.972.402.608	207.803.661	72.180.206.269						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(19.724.654.921)	-	(19.724.654.921)						
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)						
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(53.728.985)	53.728.985	-						
Số dư tại ngày 01/01/2022	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825						
Vốn góp tăng trong năm	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473						
Lãi trong kỳ	-	-	-	112.152.661.951	19.542.353	112.172.204.304						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)						
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)						
Số dư tại ngày 31/12/2022	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.578.175.007	202.930.691	1.301.960.848.602						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.059.829.682	11.901.636.681	43.552.053.542	54.680.183.958
Doanh thu bán thành phẩm	647.488.683.586	555.483.460.405	2.330.398.564.803	2.023.254.983.181
Doanh thu dịch vụ	4.598.240.330	2.978.526.822	17.595.828.280	10.859.794.492
Doanh thu công trình và khác	113.183.689	250.100.661	663.234.716	2.472.923.497
Cộng	661.259.937.287	570.613.724.569	2.392.209.681.341	2.091.267.885.128

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.498.043.403	11.321.500.054	41.360.084.432	51.149.955.708
Giá vốn bán thành phẩm	536.651.375.673	444.324.246.941	1.918.574.532.837	1.661.081.602.923
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.647.964.342	2.705.579.761	8.994.925.954	7.182.579.462
Giá vốn công trình	306.562.133	424.900.376	753.631.492	1.345.926.248
Cộng	548.103.945.551	458.776.227.132	1.969.683.174.715	1.720.760.064.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.042.280.316	139.509.986	11.338.664.828	2.555.854.265
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	25.081.957.551
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.145.118.383	1.745.571.278	16.591.779.598	3.988.610.240
Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	3.869.394.667	51.594.603	3.869.394.667	51.594.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	17.062.400.000	34.547.520.000
Cộng	17.056.793.366	1.936.675.867	48.862.239.093	66.225.536.659

5.4 Chi phí tài chính

Lãi tiền vay	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	12.152.113.393	10.581.399.984	43.568.233.634	48.833.164.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.398.669.421	951.859.585	8.276.010.416	2.978.007.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	3.685.608.931	849.691.378	3.685.608.931	849.691.378
Chi phí tài chính khác	3.090.909.091	856.798.350	3.262.909.091	856.798.350
Cộng	23.327.300.836	13.239.749.297	58.792.762.072	53.517.662.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần AnCorp	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết (đến 30/6/2021)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn (từ 1/4/2021)
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn (từ 1/4/2021)
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn (từ tháng 12/2022)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn (từ tháng 11/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	11.830.981.086	115.322.084.514
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	10.382.130.268	2.043.009.075
An Phat International INC	-	99.660.373.388
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	16.877.974	370.896.708
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	10.251.109.148
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	262.639.022	841.629.596
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	449.588.312	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	13.804.715	141.457.238
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	164.843.630	184.645.340
Công ty Cổ phần Anbio	279.742.623	1.711.313.592
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	211.345.759	38.456.834
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	50.008.783	46.351.505
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	32.842.090
Thu nhập khác	141.700.457	205.405.457
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4.800.000	860.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	115.454.546	204.545.457
An Phat International INC	21.445.911	
Mua hàng hóa dịch vụ	412.884.762.607	509.667.231.462
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	28.555.488.720
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	3.830.376.155	4.908.113.829
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	3.376.844.100	12.351.181.824
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.436.832.700	5.720.688.705
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	153.879.937.378	160.677.063.414
Công ty Cổ phần Anbio	4.713.901	1.140.366.971
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	799.425.184	
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	93.120.454	1.469.274.009
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	3.090.909.091	135.985.295.098
Công ty Cổ phần nhựa An Phát xanh	238.886.788.726	154.374.173.512
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	574.735.850	1.687.628.009
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.911.079.068	2.797.957.371
Mua tài sản cố định	605.725.752	9.193.410.308
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	475.725.752	6.129.167.512
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	3.064.242.796
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	130.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	628.585.207	211.712.328
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	29.589.041
Công ty Cổ phần Anbio	447.179.451	162.397.260
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	89.375.071	
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	92.030.685	19.726.027
Chi phí hoạt động tài chính	1.955.090.685	3.148.641.646
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	87.561.644	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1.092.123.289	1.528.767.124
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	502.027.396	78.945.206
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	361.715.068
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	273.378.356	1.104.275.892
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	46.993.151
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	27.945.205
Mua Cổ phần	-	71.250.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	71.250.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	1.733.092.289	8.881.471.695
An Phat International INC	-	8.688.004.221
Công ty Cổ phần Anbio	403.511.947	101.057.095
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	1.304.268.706	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	25.311.636	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	37.224.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	55.186.379
Phải thu khác	703.225.024	32.820.548
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	92.030.685	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	41.819.269	-
Công ty Cổ phần Anbio	479.999.999	32.820.548
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	89.375.071	-
Người mua trả tiền trước	-	48.996.868
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	48.996.868
Trả trước cho người bán	305.178.572	14.804.460
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	14.804.460
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	305.178.572	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho người bán	132.317.793.210	171.753.530.922
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	458.040.000	873.955.152
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	13.110.666.522	55.661.034.929
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	815.800.000
Công ty Cổ phần nhựa An Phát xanh	117.425.383.021	97.390.859.104
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	91.368.750	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	35.873.874	662.078.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	-	2.907.975.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	700.078.400	
Công ty Cổ phần Anbio	496.382.643	462.027.143
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	2.074.600
Phải trả khác	1.224.620.327	2.122.069.482
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1.224.620.327	1.846.892.220
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	196.232.056
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	78.945.206

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam